

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 247/2021/HC-PT

Ngày 17 tháng 11 năm 2021

V/v Khiếu kiện hành vi hành chính.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Ông Phùng Hải Hiệp.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Minh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa: Ông Trần Văn Nhiễm, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2020/TLPT-HC ngày 17 tháng 6 năm 2020 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính” do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2020/HCST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 9195/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị H, sinh năm 1950; nơi cư trú: Xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H: Ông Lê Văn T, sinh năm 1959; nơi cư trú: Xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Văn H1 – Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố H. VẮNG MẶT, gửi bản bào chữa bảo vệ quyền lợi cho Người khởi kiện.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hùng S - Phó Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành G - Phó Chủ tịch UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm thì nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Ngày 10/12/1997, UBND xã K ký hợp đồng kinh tế với hộ bà Lê Thị H giao 7.767m² đất thuộc thửa 81+82 tờ bản đồ số 6 tại xứ Đ để làm trang trại – mô hình V.A.C, thời hạn sử dụng đất là 20 năm kể từ ngày 01/01/1998 đến ngày 30/12/2017. Ngày 07/6/2010, UBND xã K lập biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế giao thầu đất làm trang trại V.A.C và tiếp tục giao diện tích đất trên cho bà H được quyền chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi vùng trũng và giao nộp sản phẩm hàng năm.

Năm 2015, thực hiện chủ trương của Nhà nước xây dựng công trình hạ tầng Khu D. Trong đó thu hồi đất giải phóng mặt bằng xây dựng khu đón tiếp, nghỉ dưỡng với diện tích 1.133.640m² (đất UB: 452.003; đất tổ chức kinh tế: 130m²; đất cá nhân: 615.037m²; đất đã thu hồi năm 2002 là 66.470m²). Toàn bộ diện tích đất của UBND xã giao cho bà Lê Thị H sử dụng đều nằm trong dự án phải thu hồi. Tại thời điểm thực hiện thu hồi đất phục vụ dự án, vị trí đất của bà H đang sản xuất có hiện trạng 8.018m², diện tích tăng hơn so với diện tích được giao là 251m². UBND huyện K đã thực hiện việc kiểm đếm và xây dựng phương án bồi thường đối với tài sản, công trình, vật kiến trúc trên đất, hộ bà H đã nhận tiền bồi thường. Tuy nhiên, bà không nhất trí việc UBND huyện K thu hồi đất nhưng không ban hành quyết định thu hồi, bồi thường về đất nên bà không bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư để thực hiện dự án. Sau nhiều lần tổ chức đối thoại, tuyên truyền, thuyết phục không thành đến ngày 26/7/2018, UBND huyện K ban hành Quyết định 4174/QĐ-UBND về việc cưỡng chế giải tỏa tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất đối với hộ bà H. Ngày 13/8/2018, trước khi tổ chức cưỡng chế thì hộ bà H đã tự nguyện di chuyển vật dụng, tài sản trên đất.

Ngày 09/7/2019, bà Lê Thị H làm đơn khởi kiện tại Tòa án với nội dung: Gia đình bà được UBND xã K giao đất làm kinh tế trang trại từ năm 1997 đến nay với diện tích hiện trạng là 8.133m² trong đó có diện tích 180m² của ông Lê Văn L và 540m² của ông Lê Văn T1 còn lại 7.413m² gia đình bà sử dụng ổn định từ đó đến nay, không tranh chấp với ai nhưng khi thu hồi UBND huyện K không bồi thường diện tích đất trên cho gia đình bà là trái quy định pháp luật, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hành vi thu hồi đất nhưng không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà của UBND huyện K là trái quy định của pháp

luật. Buộc UBND huyện K bồi thường, hỗ trợ cho bà H đối với diện tích đất bị thu hồi 7.413m² với đơn giá 165.000đồng/m² (trong đó, bồi thường về đất: 50.000đồng/m²; hỗ trợ đời sống: 15.000đồng/m²; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 100.000đồng/m²), tương ứng số tiền là: 1.223.145.000 đồng. Tuyên hành vi cưỡng chế thu hồi đất nhưng không giao cho bà quyết định thu hồi đất; phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Chủ tịch UBND huyện K là trái pháp luật. Buộc Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh Hà Nam giao cho bà H quyết định thu hồi đất; phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

* Ý kiến trình bày của UBND huyện K và Chủ tịch UBND huyện K khẳng định quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đảm bảo đúng quy định, trình tự, đảm bảo công bằng, dân chủ, công khai đúng pháp luật. Hiện trạng sử dụng đất bà H sử dụng theo biên bản làm việc ngày 03/11/2017 là 8.133m², đến ngày 20/5/2018 hiện trạng sử dụng đất được hai bên xác định lại là 8.018m². Trong đó đã chứng minh được nguồn gốc đất nông nghiệp của 7 hộ (gồm Phạm Thị V, Vũ Văn V1, Nguyễn Thị C, Bùi Thị T2, Đỗ Văn K, Lê Thị Đ, Lê Văn T1), nằm trong trang trại của bà H với diện tích 2.250m². UBND huyện đã ban hành các quyết định phê duyệt phương án bồi thường và quyết định thu hồi đất đối với 07 hộ có tên nêu trên. Đối với diện tích còn lại bị thu hồi là 5.768m² cần chứng minh được nguồn gốc để được xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ. Nay, bà H đề nghị được bồi thường, hỗ trợ theo quy định với diện tích 7.413m² đất và giao cho bà quyết định thu hồi đất và phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị H.

* Ý kiến trình bày của UBND xã K:

Về nguồn gốc đất sử dụng: Theo hợp đồng thuê khoán ngày 10/12/1997 với UBND xã K, biên bản giao đất ngày 07/6/2010: Hộ bà H sử dụng đất tại thửa 81+84 thuộc tờ bản đồ 06 tổng diện tích là 7.767m². Theo trích đo hiện trạng thửa đất thu hồi diện tích bà H sử dụng tại tờ 10 (13) thửa 136 (137) bản đồ lập năm 2001 với tổng diện tích 8.018m². So với đề án 2001 và biên bản giao đất năm 2010 thì diện tích hiện trạng sử dụng tăng lên. Căn cứ hồ sơ địa chính năm 1994 và kê khai của xóm xác lập bà Lê Thị H đang sử dụng đất tiêu chuẩn 115; 990 của 07 hộ tư nhân để làm trang trại với diện tích là 2.250m² và đã được UBND huyện K xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ; diện tích còn lại là 5.768m² đến nay hộ vẫn chưa chứng minh được nguồn gốc nên chưa xây dựng được phương án bồi thường, hỗ trợ. Nay bà H khởi kiện đối với UBND và Chủ tịch UBND huyện K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T có đơn đề ngày 30/10/2019, xác định diện tích đất hiện trạng bà H sử dụng là 8.018m² và đã được xây dựng khu đón tiếp thuộc dự án Khu D nên không đề nghị thẩm định. Tòa án tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại để tạo điều kiện cho các bên đương sự thống nhất với nhau giải quyết vụ án nhưng các

đương sự không thống nhất được với nhau và đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 06/2020/HC-ST ngày 13/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 115; Điều 116; khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính. Các Điều 62; 66; 67; 68; 69; 71; 74; 75 Luật đất đai năm 2013. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định việc thi hành Luật đất đai. Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đề nghị: Tuyên hành vi thu hồi đất nhưng không bồi thường, hỗ trợ của UBND huyện K là trái quy định của pháp luật. Buộc UBND huyện K bồi thường, hỗ trợ cho bà H đối với diện tích đất bị thu hồi 7.413m² với đơn giá 165.000đồng/m² tương ứng số tiền là: 1.223.145.000 đồng. Tuyên hành vi cưỡng chế thu hồi đất nhưng không giao cho bà quyết định thu hồi đất; phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Chủ tịch UBND huyện K là trái pháp luật. Buộc Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh Hà Nam giao cho bà H quyết định thu hồi đất; phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/5/2020, người khởi kiện bà Lê Thị H (thông qua người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn T) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa: Người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H vì bà H được giao đất và sử dụng đất hợp pháp nay thu hồi thì phải được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá, phân tích những tài liệu tại hồ sơ vụ án, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng hành chính: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Xác định toàn bộ diện tích thu hồi là đất bà H được giao để làm kinh tế trang trại từ năm 1997, đến năm 2010 Ủy ban nhân dân xã K và bà H đã ký biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế năm 1997. Sau đó giao bà H sản xuất và nộp sản lượng theo quy định.

Phần diện tích tăng thêm là do đo đạc trước đây không chính xác. Bản thân bà H xác định ranh giới đất không thay đổi.

Không có cơ sở xác định diện tích đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà H vì đây là diện tích được giao để sản xuất và nộp sản lượng.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu những tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng hành chính: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án. Việc thực hiện các thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Bà H khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hành vi thu hồi đất nhưng không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà là trái pháp luật; đề nghị Ủy ban nhân dân huyện K phải bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất bị thu hồi 7.413m² với số tiền 1.223.145.000 đồng. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

Theo tài liệu tại hồ sơ thể hiện: Ngày 16/12/1997, Ủy ban nhân dân xã K và bà H ký hợp đồng kinh tế theo đó Ủy ban nhân dân xã giao 7.767m² tại Xứ Đ, xã K cho bà H làm kinh tế trang trại. Đến ngày 7/6/2010, Ủy ban nhân dân xã K và bà H đã ký biên bản số 96BB - TLHĐ để thanh lý hợp đồng kinh tế và biên bản giao đất năm 1997. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã tiếp tục giao cho bà H sản xuất và nộp sản lượng theo quy định.

Kể từ khi được giao đất năm 1997 đến khi thu hồi, ranh giới đất trang trại của bà H không thay đổi.

Theo quy định của pháp luật đất đai, Ủy ban nhân dân xã không có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất theo cá nhân, tổ chức để sử dụng, việc giao đất của Ủy ban nhân dân xã K ở đây là giao quyền canh tác đất và nộp sản lượng theo hình thức khoán, do đó bà H không có đầy đủ các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Năm 2015 thực hiện chủ trương của nhà nước về thu hồi đất giải phóng mặt bằng, xây dựng khu đón tiếp thuộc dự án khu D thì toàn bộ diện tích đất bà H đang khai thác, canh tác và nộp sản lượng theo quy định bị thu hồi. Trong diện tích 8.018m² bị thu hồi có 2.250m² là đất tiêu chuẩn 115, 990 của 07 hộ tư

nhân đã được Ủy ban nhân dân huyện K xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ. Diện tích còn lại bị thu hồi là 5.768m² đến nay hộ vẫn chưa chứng minh được nguồn gốc nên chưa xây dựng được phương án bồi thường, hỗ trợ. Để giải quyết vấn đề này, ngày 10/5/2019, Ủy ban nhân dân huyện K đã ban hành thông báo số 3419/TB-UBND để các hộ có đất đến kê khai nhưng chưa có ai đến kê khai nên diện tích này chuyển sang Ủy ban nhân dân xã K quản lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H không xuất trình được các tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai. Do đó, chỉ được bồi thường tài sản trên đất là có cơ sở.

[2.2]. Về yêu cầu tuyên hành vi cưỡng chế thu hồi đất nhưng không giao quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ tái định cư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K là trái pháp luật. Buộc chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phải giao các văn bản trên cho bà H. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

Do xác định diện tích đất bị thu hồi không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà H, vì vậy các cơ quan có thẩm quyền không ban hành quyết định thu hồi đất, phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình bà H là có căn cứ.

Mặt khác, bà H đã nhận tiền bồi thường tài sản trên đất nhưng không bàn giao đất mặc dù đã được giải thích vận động. Do đó, ngày 26/7/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K đã ban hành quyết định cưỡng chế. Ngày 13/8/2018, gia đình bà H đã tự nguyện thực hiện việc di dời vật dụng, tài sản. Xét việc ban hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K đã được thực hiện theo quy định tại Điều 71 Luật đất đai năm 2013.

Qua những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà H vì bà H là người cao tuổi.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 06/2020/HC-ST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Lê Thị H. Trả lại bà Lê Thị H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0004897 ngày 29/5/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Huyền Cường